

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/KDTM-ST

Ngày: 12/9/2022

V/v: “T/C hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Tiên Thịnh;

2. Bà Hoàng Thị Phụng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Khánh Linh - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 05/2022/TLST-KDTM ngày 17 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-KDTM ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng V (V); địa chỉ trụ sở: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A - Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý. Địa chỉ: Tầng 07, tòa nhà V1, 78 D1, quận C, thành phố H. (Theo Văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2020).

Người được ủy quyền lại: Ông Phan Văn N - Cán bộ xử lý nợ và ông Phạm Huy K - Cán bộ xử lý nợ; địa chỉ: Tầng 2, V chi nhánh T, số 93, đường T, phường T1, thành phố T2, tỉnh T2. (Theo Văn bản ủy quyền số 03/2022/UQ-VPB ngày 07/3/2022 của ông Phạm Tuấn A)

2. Bị đơn: Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Đ1 (Công ty Đ1); địa chỉ trụ sở: Số nhà 17/9, đường T3, tổ 17, phường B, thành phố T2, tỉnh T2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức D2 – Giám đốc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đức D2, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Số nhà 17/9, đường T3, tổ 17, phường B, thành phố T2, tỉnh T2.

(Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng đại diện nguyên đơn - Ngân hàng V trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:*

Ngày 22/3/2019, V và Công ty Đ1, người đại diện là ông Nguyễn Đức D2 - Giám đốc có ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 với số tiền là 340.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 là 96.000.000 đồng, tổng là 436.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh, phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê máy móc thiết bị. Lãi suất cho vay trong hạn là 22,2%/năm. Lãi suất quá hạn là 150%/ năm lãi suất trong hạn. Áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi suất chậm trả bằng 150%, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Khế ước nhận nợ số: 220319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019. Số tiền nhận nợ: 436.000.000 đồng, đều thời hạn vay: 05 tháng, từ ngày 22/3/2019 đến ngày 22/8/2019.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Đức D2 đã ký với V Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-01-SME/HĐBL và Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-02-SME/HĐBL đều ngày 22/02/2019, đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty Đ1 việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: Trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty Đ1 với V phát sinh từ hợp đồng cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 và bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty Đ1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V kể từ ngày 22/8/2019. Do đó, V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận hợp đồng cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019; Hợp đồng vay hạn mức thấu chi tài khoản số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 và các khế ước nhận nợ.

Tính đến ngày 12/9/2022 Công ty Đ1 còn nợ V tổng số tiền là 539.547.342 đồng, trong đó: Nợ gốc: 243.582.508 đồng; Lãi trong hạn: 9.915.239 đồng, lãi quá hạn: 236.013.356 đồng, khoản phạt chậm trả lãi 50.036.239 đồng. Phía Ngân hàng xin rút khoản phạt chậm trả lãi là 50.036.239 đồng. Tổng số tiền còn phải trả đến ngày 12/9/2022 là 489.511.103 đồng.

Kể từ ngày 13/9/2022 Công ty Đ1 còn phải tiếp tục chịu khoản nợ lãi, phí phát sinh với mức lãi suất thỏa thuận theo các hợp đồng cho đến khi tất toán xong khoản nợ.

Trường hợp Công ty Đ1 không trả nợ cho V, V có quyền yêu cầu ông Nguyễn Đức D2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-01-SME/HĐBL và Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-02-SME/HĐBL đều đề ngày 22/02/2019 để thu hồi khoản vay.

** Bị đơn, đại diện Công ty Đ1, ông Nguyễn Đức D2 trình bày:*

Đại diện cho Công ty xây dựng thương mại và dịch vụ Đ1, ông D2 có ký hợp đồng V để vay tổng số tiền là 436.000.000 đồng cụ thể: Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, kinh doanh, phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê máy móc thiết bị. Lãi suất cho vay trong hạn là 22,2%/năm. Lãi suất quá hạn là 150%/năm lãi suất trong hạn. Áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi suất chậm trả bằng 150%, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Đức D2 đã ký với V Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-01-SME/HĐBL và hợp đồng bảo lãnh số: 220319-5481735-02-SME/HĐBL ngày 22/3/2019 đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty Đ1 việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm: Trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các nghĩa vụ khác của Công ty Đ1 với V phát sinh từ hợp đồng cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 và bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các kế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

V đã giải ngân cho Công ty Đ1 đủ số tiền 436.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty Đ1 đã trả được một phần nợ gốc và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với V kể từ ngày 22/8/2019. Do đó, V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn với mức lãi suất quá hạn trong thỏa thuận Hợp đồng cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019; Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số: 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 và các kế ước nhận nợ.

Đại diện Công ty Đ1, ông D2 có ý kiến đề nghị V miễn toàn bộ tiền lãi suất và xin trả dần tiền nợ gốc cho V.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đức D2 trình bày:*
Ông Nguyễn Đức D2 có ký Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-01-SME/HĐBL ngày 22/3/2019 và Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-02-SME/HĐBL ngày 22/3/2019 với V như V trình bày là đúng.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải*

quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

V yêu cầu Công ty Đ1 phải trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Đề nghị tuyên buộc Công ty Đ1 phải trả toàn bộ các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn theo mức lãi suất đã thỏa thuận nêu trong Hợp đồng kể từ ngày Tòa án ra Bản án cho đến ngày Công ty Đ1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ V.

V rút yêu cầu Công ty Đ1 phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Về án phí: Công ty Đ1 phải chịu tiền án vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán cho V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là Công ty Đ1 phải thanh toán cho V toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Ngân hàng cho Công ty Đ1 vay vốn nhằm mục đích kinh doanh, Công ty Đ1 có giấy phép kinh doanh, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện là tranh chấp về Kinh doanh thương mại. Công ty Đ1 có địa chỉ tại phường B, thành phố T2, việc thụ lý, giải quyết yêu cầu của V thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của V thì thấy: Giao dịch giữa V với Công ty Đ1 được thể hiện bằng Hợp đồng cho vay hạn mức và Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản, Công ty Đ1 vay V tổng số tiền 436.000.000 đồng. V đã giải ngân đủ số tiền 436.000.000 đồng cho Công ty Đ1. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Đ1 không trả nợ cho V tiền gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận, V đã đơn đốc Công ty Đ1 có kế hoạch trả nợ nhưng không có kết quả. Người vi phạm hợp đồng là Công ty Đ1 nên Công ty Đ1 phải chịu hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. V đã chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn là đúng quy định.

[2.1] Về hợp đồng tín dụng:

[2.1.1] Về tiền nợ gốc: Giao dịch giữa V với Công ty Đ1 được thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi. Công ty Đ1 thừa nhận đã vay tiền của V và đã được giải ngân tổng số tiền 436.000.000 đồng. Công ty Đ1 đã trả cho V số tiền nợ gốc 192.417.492 đồng, số tiền nợ gốc còn lại 243.582.508 đồng nên yêu cầu khởi kiện này của V là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Về tiền nợ lãi: Đối với lãi suất trong hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 22,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Xét thấy sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; điểm

a, điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Đại diện Công ty Đ1 có ý kiến đề nghị V miễn toàn bộ tiền lãi suất, song đại diện V không chấp nhận nên cần buộc Công ty Đ1 phải trả tiền lãi theo yêu cầu của V. Công ty Đ1 phải trả cho V tổng cộng tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn là 245.928.595 đồng.

[2.1.3] Về tiền phạt chậm trả lãi: V rút yêu cầu Công ty Đ1 phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là 50.036.239 đồng, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

[2.2] Về Hợp đồng bảo lãnh: V yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức D2 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp Công ty Đ1 không trả được nợ. Xét thấy khi ký hợp đồng bảo lãnh các bên tự nguyện thỏa thuận nên ông Nguyễn Đức D2 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của V, buộc ông D2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V trong trường hợp Công ty Đ1 không trả được nợ.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của V được Tòa án chấp nhận, do vậy sẽ hoàn trả số tiền đã nộp tạm ứng án phí cho V. Công ty Đ1 phải chịu án phí vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều:

- Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Điều 463, 466, 468, 335, 335, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- Điểm a, điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V.

1. Buộc Công ty Đ1 phải trả cho V các khoản nợ gồm: Tiền nợ gốc: 243.582.508 đồng; tiền nợ lãi trong hạn: 9.915.239 đồng; tiền nợ lãi quá hạn: 234.892.622 đồng. Tổng cộng: 489.511.103 đồng (*Bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm mười một nghìn một trăm linh ba đồng*).

2. Về việc trả lãi sau khi xét xử sơ thẩm: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty Đ1 tiếp tục phải trả lãi cho V theo thỏa thuận trong Hợp đồng

cho vay hạn mức số 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019; Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số: 210319-5481735-01-SME ngày 22/3/2019 cho đến khi Công ty Đ1 thực tế thanh toán hết nợ cho V.

3. Về nghĩa vụ bảo lãnh: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Đ1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho V thì ông Nguyễn Đức D2 có nghĩa vụ trả nợ V theo Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-01-SME/HĐBL và Hợp đồng bảo lãnh số 220319-5481735-02-SME/HĐBL cùng ngày 22/3/2019 đã ký giữa V với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức D2.

4. Về việc nguyên đơn rút khoản tiền phạt chậm trả lãi: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của V về việc buộc Công ty Đ1 phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là 50.036.239 đồng.

5. Về án phí: Công ty Đ1 phải nộp 23.580.000 đồng (đã làm tròn) tiền án phí vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại V số tiền 11.700.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000618 ngày 16/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

6. Về quyền kháng cáo: V, Công ty Đ1 và ông Nguyễn Đức D2 có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/9/2022).

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án ND tỉnh Thái Bình;
- VKSND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THA thành phố Thái Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Tuyết